

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14/5/2019

*“V/v tranh chấp HN&GD – Ly hôn,
nuôi con và chia tài sản chung”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trần Văn Đô**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Phước Tâm**;
2. Bà **Hồ Thị Mai Hương**.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà **Nguyễn Trần Ngọc Thảo** - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 109/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2019 về việc: *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2019/QĐST-DS ngày 26/4/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, năm sinh 1967;

Địa chỉ: Số 237, tổ 10, ấp AB, xã Mỹ Hội, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: tổ 10, ấp AB, xã Mỹ Hội, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện đề ngày 28/02/2019; biên bản hòa giải ngày 29/3/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T và bà L tổ chức đám cưới và chung sống với nhau năm 1980 và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng không thể hàn gắn tình

cảm được nên đã sống ly thân từ tháng 11/2015 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, không ai quan tâm, chăm sóc ai và cả hai không ai muốn hàn gắn tình cảm lại với nhau.

Đồng thời, vào ngày 26/11/2015, giữa ông T và bà L có ký tên và viết họ tên vào tờ thỏa thuận ly hôn. Tuy nhiên, việc hai bên ký tên vào tờ thỏa thuận là trước tết năm 2019, nhưng do mâu thuẫn đã phát sinh từ năm 2015 nên mới xác lập thỏa thuận đề năm 2015.

Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà L.

- **Về con chung:** Có 02 con chung tên Nguyễn Chí Tr, sinh năm 1982 và Nguyễn Đức H, sinh năm 1985. Hiện các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 29/3/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

- **Về hôn nhân:** Bà L thống nhất vợ chồng tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1980 và không đăng ký kết hôn như lời trình bày của ông T. Cuộc sống vợ chồng tuy không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, hiện nay cả hai vợ chồng không ai quan tâm, chăm sóc cho ai, ai cũng có cuộc sống riêng và không ai can thiệp vào cuộc sống của ai. Nhưng bà L không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T, vì bà L muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và muốn các con chung có đầy đủ cha mẹ.

Về tờ thỏa thuận ly hôn giữa ông T và bà L đề ngày 26/11/2015, bà L thừa nhận có ký tên và ghi họ tên nhưng nội dung tờ thỏa thuận ly hôn thì bà L không biết, cũng không có đọc khi ký và viết họ tên. Tuy nhiên, tờ thỏa thuận này bà L chỉ mới ký tên và ghi họ tên vào trước tết năm 2019.

- **Về con chung:** Có 02 con chung tên Nguyễn Chí Tr, sinh năm 1982 và Nguyễn Đức H, sinh năm 1985. Hiện các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

1. Giấy CMND và sổ hộ khẩu tên Nguyễn Văn T (Bản photo).
2. Giấy CMND Nguyễn Thị L (Bản photo);
3. Giấy CMND Nguyễn Chí Tr (Bản photo);
4. Giấy CMND Nguyễn Đức H (Bản photo);
5. Tờ thỏa thuận ly hôn giữa Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị L đề ngày 26/11/2015 (Bản photo).

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 29/3/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”.

Bà Nguyễn Thị L là người bị kiện có địa chỉ tại tổ 10, ấp AB, xã Mỹ Hội, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Bà Nguyễn Thị L mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng lại vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L.

2. Về nội dung:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau từ năm 1980. Tuy ông T và bà L không có đăng ký kết hôn, nhưng đã chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987, nên hôn nhân giữa hai người được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng về sau cả hai người đều thừa nhận thường phát sinh nhiều bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên đã ly thân từ tháng 11/2015 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm ai và không ai can thiệp vào cuộc sống riêng của ai.

Mặc dù, bà L trình bày không muốn ly hôn với ông T và muốn hàn gắn tình cảm để các con chung có đầy đủ cha mẹ, nhưng bà L không có biện pháp nào cũng như có động thái nào chứng minh muốn hàn gắn tình cảm với ông T, cũng không có dấu hiệu tích cực nào thể hiện muốn hòa hợp xây dựng gia đình hạnh phúc. Xét thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của ông T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Chí Tr, sinh năm 1982 và Nguyễn Đức H, sinh năm 1985. Hiện các con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Ông T và bà L thống nhất không có.

3. Về án phí:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo Biên lai số 0006308 ngày 06/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Con chung tên Nguyễn Chí Tr, sinh năm 1982 và Nguyễn Đức H, sinh năm 1985 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Ông T và bà L thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006308 ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND HCL;
- Tòa án tỉnh.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Văn Đô

